

Thiền Sư HÀM THỊ *giải*
THÍCH PHƯỚC HẢO *dịch*

KINH THỦ LĂNG NGHIÊM
TRỰC CHỈ
TRỌN BỘ

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
PL: 2550 - 2006

LỜI GIỚI THIỆU

*K*inh Thủ Lăng Nghiêm nói cho đủ là Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ-tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm Kinh. Đời Đường ngài Bát Thích Mật Đế dịch kinh này từ Phạn văn sang Hán văn, gồm 10 quyển là hạt ngọc vô giá đối với các hành giả trong Tông môn, nhằm xiển minh tâm tính bản thể của mình. Vì vậy, tên Kinh này cũng là danh xưng thường gọi một thứ Chính định, đó là Chính định Thủ Lăng Nghiêm. Xưa nay trong tùng lâm lịch đại liệt Tổ đều ngưỡng mộ Kinh này và được lưu hành xuyên suốt thời không gian.

Duyên khởi đầu Kinh, Tôn giả A-nan bấy giờ là thị giả của đức Phật. Bởi chưa hoàn tất chương trình vô sinh La-hán, nên trên đường khát thực Tôn giả bị tiên thuật Ma-dăng-già nữ. Cớ sự này qua tinh thần Bồ-tát đạo là nó hoàn toàn mang tính chất “Thị hiện” hơn là một sự kiện thông

thường. Từ đó, hình thành một duyên do cụ thể để đức Thế Tôn chỉ thẳng cho tất cả chúng sinh nhận rõ “Cái gì là thực thể bất sinh bất diệt – Diệu tịnh minh thể nơi mình, cái gì là sinh diệt đổi thay – Bóng dáng của tiền cảnh”. Để rồi, ngay đây nếu chúng ta không vướng mắc những hình tướng hư giả bên ngoài, hằng sống với thể tịnh minh chính mình thì Phật pháp hiện thành sờ sờ bất động. Trái lại, ta ngược xuôi theo dòng nghiệp thức, quay lưng với tính viên thường của mình thì “sóng thức mênh mang, nương đâu bến đỗ?”. Thế thì, vùng trời quê hương hay chân định thể Thủ Lăng Nghiêm này là điểm tựa, là diệu thuật có thể thắng dẹp các ma oán. Từ uy thế này, Ma-dăng-già nữ một phen trực nhận tâm địa vô nhiễm, vô y nơi mình, tức thì vòng xích luân hồi muôn kiếp tiêu tan, nhuận ái vô minh ngàn đời liền đó khô kiệt. Ô hay! “Người đứng lên ánh sáng dựng ban ngày, thế giới mười phương chung một hướng, ba đời quy lại sát-na đây”.

Kinh Thủ Lăng Nghiêm này lưu hành tại Trung Quốc trải các thời đại có rất nhiều nhà sơ giải:

- Lăng Nghiêm Hội Giải 20 quyển, đời Nguyên ngài Thích Duy Tắc hội giải.

- Lăng Nghiêm Chính Mạch 40 quyển, đời Minh ngài Thích Chơn Giám thuật.

- Lăng Nghiêm Trục Chỉ 10 quyển ngài Hàm Thị số.

Riêng hai bộ Trục Chỉ của ngài Hàm Thị và bộ Chính Mạch của ngài Chơn Giám được giới Phật tử Việt Nam ngưỡng mộ nhất. Bộ Trục Chỉ thì xưa nay chưa có nhà nào dịch sang tiếng Việt trọn vẹn, dù bộ Kinh này được xếp vào sách giáo khoa trong chương trình Giáo dục Phật giáo. Phần nhiều các nơi chỉ dịch phần chính văn và trích dẫn những chỗ cần yếu thôi. Chính đây là động cơ thôi thúc pháp huynh tôi, Thượng tọa Thích Phước Hảo, người đã nhiều năm tham khảo học hỏi bộ Lăng Nghiêm Trục Chỉ và lúc nào cũng cứ mang trong lòng hoài bão là sẽ dịch bộ này sang tiếng Việt thật đầy đủ để giới học Phật Việt Nam chưa quen với chữ Hán dễ bề tra cứu học hỏi.

Vào Hạ năm Canh Ngọ (1990), pháp huynh tôi cặm cụi dịch. Sau đó một số các huynh đệ, như thầy Thông Phương ... phụ sửa bản dịch. Như vậy, với khả năng đạo hạnh của dịch giả cùng sự hỗ trợ cộng tác của chư huynh đệ, bộ kinh Lăng Nghiêm Trục Chỉ tiếng Việt này hoàn thành.

Chúng tôi thầm phục dịch giả, vì Người thân thể bệnh yếu luôn nhưng vẫn cùng các huynh đệ thường xuyên khuyến tiến tu học và hoàn thành pháp sự này.

Chúng tôi thành thật trình bạch mấy lời và
cung kính giới thiệu cùng mười phương Pháp lữ
bộ kinh Thủ Lăng Nghiêm Trực Chỉ tiếng Việt
này đến với liệt vị.

TM. Ban lãnh đạo Thiền viện Thường Chiếu
Trụ trì
Sa-môn THÍCH NHẬT QUANG

Lời người dịch

Như chúng ta đã hiểu, kinh Lăng Nghiêm là một bộ Kinh Phật nói về giáo lý Đại thừa Viên đốn, nhằm chỉ thẳng “Chân Tâm Thường Trụ” sẵn có ở nơi thân năm uẩn của mọi chúng sinh. Nghĩa là tất cả chúng sinh đều có đầy đủ “Chân Tâm Thường Trụ” này, nhưng vì một niệm bất giác, ban đầu ở trong tính giác vốn thanh tịnh sáng suốt chợt dấy lên cái niệm chiếu soi trở lại tính giác, nhân đó tâm cảnh hiện tiền lần lượt phát khởi mọi thứ sai biệt. Thế giới và chúng sinh do đây tiếp nối xoay vần mãi mãi không biết đâu là ngần mé! Nay muốn trở về “Chân Tâm Thường Trụ” ấy, Phật dạy chủ yếu phải biết lựa ra hai món căn bản:

1. Căn bản sinh tử từ vô thi: Tức là tất cả chúng ta vọng nhận tâm phan duyên làm tự tính.

2. Căn bản Bồ-đề Niết-bàn: Tức hiện tại cái thức thể nguyên tự sáng suốt của chúng ta đó, nó

hay sinh ra các duyên mà lại bị các duyên bỏ sót nó. Chính vì tất cả chúng ta bỏ sót cái “thức thể này” nên mãi đuổi theo sinh tử hư vọng mà không thể trực nhận thực thể thường trụ đó. Do đây, Phật vì lòng đại bi muốn vén mây mờ vô minh cho mặt trời trí tuệ chúng ta được hiện sáng, nên Ngài đã không từ khó nhọc mở bày đủ các phương tiện để chỉ rõ chân tâm thường trụ sáng suốt khiến chúng ta trực nhận mà sống trở về, hầu thoát khỏi mọi đau khổ ràng buộc từ vô lượng kiếp đến nay. Một khi chúng ta nhận ra chân tâm thường trụ này rồi, thì chúng ta đã thành tựu nhân địa tu hành vững chắc và không còn nghi ngờ gì nữa trên đường tu hành thẳng đến viên mãn Phật quả. Đây chính là bản nguyện của Như Lai hằng mong ước!

Lại bộ kinh Lăng Nghiêm này còn có nhiều điểm đặc biệt đáng chú ý:

1. Kinh này chỉ ra cái nhân vô sinh ngay nơi sáu căn rất rõ ràng, để làm nhân địa tu hành hợp với quả địa thường trụ.

2. Chỉ đường lối tu quá rành rẽ và phù hợp với Thiên tông. Tức phương thức trước đốn ngộ, sau tiệm tu, như Thiên tông trước kiến tính rồi sau khởi tu. Nghĩa là dạy chúng ta ngay nơi thân sinh diệt này trước nhận ra “Chân Tâm Thường

Trụ khắp pháp giới”, tương tự Thiền tông trước nhận ra “Ông chủ” hay “Bản Lai Diện Mục”, lấy đây làm nhân địa để tiến tu.

3. Tôn chỉ Kinh này lại phù hợp với kinh Pháp Hoa. Kinh Pháp Hoa nhằm Khai, Thị, Ngộ, Nhập “Phật tri kiến” thì Kinh này là Khai, Thị, Ngộ, Nhập “Chân Tâm Thường Trụ”. Đây là điểm có liên hệ giữa hai bộ Kinh.

4. Kinh này đặc biệt mười phương chư Phật đồng nhấn mạnh chính sáu căn là cội gốc của sinh tử luân hồi, cũng chính sáu căn là cội gốc của giải thoát Niết-bàn chứ không riêng gì Phật Thích-ca nói. Và trong đây cũng đề cao nhĩ căn làm cửa viên thông thù thắng để trở về tự tính qua pháp tu “Phản văn văn tự tính” của Bồ-tát Quán Thế Âm, mà chúng ta vẫn thường nghe nói đến.

5. Kinh này chỉ bày những ma sự xảy ra trong khi tu Thiền định khiến cho người tu hành hiểu biết một cách rành rõ, để trong khi hạ thủ công phu khỏi bị lầm lạc mà tiến đến chỗ rốt ráo viên mãn.

6. Ngoài những nghĩa lý sâu xa khó nghĩ bàn trên, về hình thức Kinh này lại còn là áng văn chương rất lưu loát, cộng thêm lối lý luận tinh vi chặt chẽ và sắc bén khiến cho nhiều học

giả từ xưa tới nay mỗi khi đọc đến bộ kinh Lăng Nghiêm này đều phải cúi đầu tấm tắc khen ngợi.

Sơ qua những điểm trên đây đủ cho chúng ta thấy bộ kinh Lăng Nghiêm này đối với chúng ta, nhất là những người tu Thiền, rất quan trọng và có nhiều bổ ích khó nói hết.

Chúng tôi có chút duyên lành, khi vào Phật Học Đường Nam Việt (chùa Ấn Quang) năm 1962 được học bộ Kinh này do Cố Hòa thượng Viện trưởng (Hòa thượng Thích Thiệu Hoa) giảng dạy hết cả chính văn và chú giải. Khi vào Tu viện Chân Không 1971 được học lại với Thượng tọa Viện chủ Tu viện Chân Không (Thượng tọa Thích Thanh Từ). Sau về Thiền viện Thường Chiếu 1989 được học lại một lần nữa (cũng do Thượng tọa Viện chủ dạy). Mỗi lần học lại bộ kinh Lăng Nghiêm này, chúng tôi đều cảm nhận một niềm vui vô hạn, tự nghĩ không biết mình có phúc duyên gì, mặc dù sinh nhằm thời mạt pháp mà vẫn được nghe chính pháp quý báu của đức Như Lai! Qua những lời Phật chỉ dạy trong Kinh, làm cho chúng tôi tin nhận chắc chắn mình có Pháp thân thanh tịnh rộng lớn trùm khắp cả mười phương, xét ra tất cả sự vật trong thế gian đều là giả dối, mộng ảo như cảnh chiêm bao, như vật huyền hóa, không có gì chân thật. Từ đó, chúng

tôi nhận được đường lối tu Phật rất rõ ràng, như người vào trong một đô thành lớn mà trong tay sẵn có bản đồ, hẳn không còn ngại lầm đường lạc lối nữa!

Để đền đáp công ơn giáo hóa của Phật Tổ và công Thầy chỉ dạy trong muôn một, chúng tôi cố gắng dịch quyển Kinh này ra Việt văn, để phổ biến lời Phật dạy sâu rộng, hầu làm lợi ích cho mọi người.

Bản dịch này, về phần chính văn và phương pháp trình bày, chúng tôi đều dựa vào bản dịch của cụ Tâm Minh (bác sĩ Lê Đình Thám), vì bản dịch của cụ rất sáng sủa và chính xác với văn Kinh. Phần chú giải chúng tôi hoàn toàn trung thực với lời sơ giải của ngài Hàm Thị, không dám thêm hoặc bớt. Bởi xuyên qua lịch sử, chúng tôi thấy ngài Hàm Thị quả thật là một Thiền sư ngộ đạo trong môn đình tông Tào Động, cho nên lời sơ giải của Ngài rất phù hợp với Tâm tông. Bản sơ giải này Ngài để tên là “Kinh Lăng Nghiêm Trực Chỉ”. Vì lời sơ giải của Ngài nhằm chỉ thẳng cho người học ngay trong cuộc sống hằng ngày mà nhận ra tâm tính chớ đừng tìm kiếm đâu xa. Vì thế nên lời giải rất hàm súc ý nghĩa thâm sâu của Phật dạy. Và Ngài cũng cố tránh lối giải thích quanh co trên văn tự, làm cho học giả khó nhận được ý Kinh, như người mê dấu mà bị mất trâu.

Sau khi dịch xong, thầy Thích Thông Phương giúp tôi tu chỉnh lại toàn bộ bản dịch và được Thầy chúng tôi (Thượng toạ Viện chủ Thiền viện Thường Chiếu) duyệt lại. Tuy nhiên, với khả năng học Phật còn khiếm khuyết của chúng tôi, chắc chắn không sao tránh khỏi những chỗ vụng về và sai sót, mà Thầy chúng tôi không thể sửa hết. Vậy kính mong các bậc Sư trưởng và Thiện hữu tri thức từ bi chỉ giáo cho những chỗ khuyết điểm, hầu giúp cho người đọc được thêm phần lợi lạc.

Nguyện đem công đức phiên dịch này, hồi hướng cho bốn ơn, ba cõi và chúng sinh trong pháp giới đều trọn thành Phật đạo.

**Viết tại Thiền viện Thường Chiếu
Ngày cuối hạ năm Canh Ngọ 1990
Thích Phước Hảo**

LỜI DUYÊN KHỞI KHẮC BẢN KINH THỦ LĂNG NGHIÊM TRỰC CHỈ



Thầy tôi sơ giải kinh Lăng Nghiêm này ba tháng mới xong. Nội dung phần nhiều nhấn mạnh về chỗ nhập lý và đề xướng việc hướng thượng, để mở bày cửa ngộ, thật là trợ giúp cho bậc thượng căn, kẻ Tăng người tục xa gần khát ngưỡng đều được no đủ pháp vị.

Thái Trung Thừa Phó Công hiệu là Trúc Quân, bèn hiến tiền của ra khắc lại toàn bản để phổ biến.

Đâu ngờ việc ấy được thực hiện dễ dàng như vậy. Xưa kia ngài Trí Giả Đại Sư ở Thiên Thai được nghe Kinh này là một vật bí truyền rất quý trọng ở Thiên Trúc (Ấn Độ), nên sớm chiều Ngài xoay mặt về hướng Tây thành khấn lễ bái, nguyện sớm truyền bá đến xứ này (Trung Hoa). Trải qua hơn một trăm năm, thì có Sa-môn Bát Thích Mật Đế mang Kinh đến. Do lệnh Vua nghiêm cấm không được mang ra khỏi nước Ấn Độ nên Ngài bèn chép Kinh vào lụa mỏng, cuốn

nhỏ lại rồi xẻ thịt bắp về nhét cuốn lụa mỏng ấy vào và băng bó lại, vượt đường biển mà đến đất Huệ Thành.

Khi ấy, Ngài gặp Thừa Tướng Phòng Dung làm quan ở đất Nam Thiên, Thừa Tướng bèn mời Ngài ở nơi nhà Phong Phan đất Ha Lâm dịch Kinh này ra chữ Tàu, và cũng chính ông nhuận bút. Do đó văn cú trong Kinh này đều rõ ràng thông suốt và gãy gọn. Phó Công chưa biết Thầy tôi (ngài Hàm Thị) và chưa đọc lời sớ giải trong Kinh, mà rất muốn được lưu thông, khiến cho mưa pháp thấm nhuần khắp mọi nơi và lấy đó làm vui thích. Há không phải là người rất có duyên đời trước khế hợp với nghĩa thù thắng tuyên bày trong kinh Lăng Nghiêm ư?

Xét về Bồ-tát vốn lấy việc lợi ích cho chúng sinh làm hoài bão của mình. Căn cứ trên những việc thuộc về sự, thuộc về lý tuy có cạn sâu, nhưng xét kỹ chỉ đến chỗ trở về nguồn thì không hai đường.

Phó Công xưa làm quan Thái thú ở đất Khánh Dương, nay làm quan Phủ ở đất Việt Tây, học thức và trí tuệ rất siêu việt, căn tính lanh lẹ, trong mọi cử chỉ đều không rơi vào lối nhỏ hẹp tầm thường, Phó Công đồng với ngài Văn-thù Sư-lợi trong hội Lăng Nghiêm tối tà phụ chính (đẹp

tà kiến, phát huy chính kiến) lựa căn viên thông, rốt cuộc chỉ ra nơi nghĩa không “thị và phi thị” (phải và chẳng phải) cơ cảm giống nhau, tức ngay nơi sự mà hiển bày lý. Nguyên Phó Công cùng với đại địa hàm linh đồng vào cửa viên thông không ngăn ngại, thân chứng Vô kiến đánh tướng của Như Lai, tức ngay nơi lý đã hiển sự.

Mong cho các người xem cùng với Phó Công đồng phát tâm Bồ-đề hiện 32 ứng thân của đức Quán Thế Âm, hầu đưa nhân dân và thế giới này sống trở lại đời thanh trị của thời Phục Hi, Hiên Viên (tên 2 vị vua trong Ngũ Đế) thì mới không cô phụ công đức Pháp thí của Thầy tôi và sự truyền bá lưu thông của ngài Phó Công.

Kim Biện, ở chùa Đơn Hà kính cẩn thuật lại.



LỜI TỰA

KINH THỦ LĂNG NGHIÊM TRỰC CHỈ

Đấng Đại Giác Năng Nhân, sau khi thành đạo mười ngày, liền nói kinh Hoa Nghiêm, cho trụ địa phiền não (chỗ ở và chỗ phát sinh phiền não) của chúng sinh là trí bất động như như của chư Phật, ví như đem ngôi báu mà trao cho kẻ thường dân, nên chẳng phải hàng Tam thừa có thể tin chắc được. Khi ấy hàng Thanh văn nơi tòa như mù như điếc. Song rốt sau khi Phật đưa cành hoa, thì ngài Kim-sắc-đầu-đà (ngài Đại Ca-diếp) riêng được phó chúc truyền y, ngài Khánh Hỷ (A-nan) tiếp nối làm Tổ thứ hai tại Tây Thiên. Tuy Ngài (A-nan) được lên quả vị khi “cây phước trước chùa ngã” nhưng vì phát ngộ chính lúc đánh chuông để nghiệm biết tính nghe thường còn, nên một quyển kinh Lăng Nghiêm lại là Pháp ấn trong Tông môn.

Kinh này từ xưa đến nay, các nhà số giải đều thực hiện theo sở trường. Thầy tôi Hòa thượng Thiên Nhiên Thị, ngôi yên nơi chùa Đơn Hà số giải ba tháng mới xong lời trực chỉ, vừa đúng ngày sinh của Thầy, (tôi rất vui mừng) ví như nước cam lồ rưới trên rừng trúc. Kim Thích tôi (sư huynh của Kim Biện) kính nhận mà đọc qua lời số thấy như điềm tốt hoa sen xanh phát ra nơi đầu ngòi bút, lời trau chuốt như ánh sáng của xích châu ánh ra nơi đất ý, không còn lưu lại dấu vết. Dấu vết ấy đều trừ hết nhưng bản sắc của từng lời nói vẫn giữ được dù không mượn lời văn vẻ bay bướm. Cái khéo không thể nghĩ bàn ấy, thật có chỗ cách biệt với các nhà số giải rất xa. Các nhà số giải đều lấy cửa ngộ làm sở đắc, xong phần kiến chấp (phân biệt) vẫn chưa quên, thường thường dùng lời làm hại ý, chấp thuốc thành bệnh. Lý do là chẳng qua chấp cái hay suy nghĩ chẳng phải tâm rời trần có tự tính mà thôi. Xét về cái hay suy nghĩ là vọng, rời trần không có tự thể đây là lời đức Như Lai. Đức Như Lai đâu chẳng nói: “Trong tính chân thường cầu cái khứ lai, mê ngộ, sinh tử, trọn không thể được” ư? Chân giác vốn không công (thanh tịnh), căn trần đâu có lỗi, đến tột cùng chỉ chuyển danh mà không chuyển thể. Chưa có thể mê ngộ đều tiêu, mà mê ngộ đã không tiêu, thì tính thường quang

bị ngăn cách. Vọng nếu không còn, thì chân từ đâu mà có? Ngay đó biết rõ đã là rơi vào lối quanh co. Nên vì đó mà chỉ thẳng ra rằng, chẳng phải riêng có cái nhất chân ở ngoài cái bóng dáng duyên lự ở trước. Nếu cho rằng tâm phân biệt cùng với trần đều diệt thì trí sáng suốt mà không phân biệt sẽ chẳng cùng với trần sinh khởi. Mỗi cái đều thành một vật thì làm sao lập giới hạn? Nên vì đó chỉ thẳng rằng, chỉ căn cứ chỗ nói là toàn tính kia, thì xả cái phân biệt mà lại có, chẳng biết rằng cái nói là phân biệt kia, xả toàn tính thì hẳn là không. Nơi đây không sáng tỏ đâu gọi là giác ngộ viên mãn! Do đó phá tâm, phá mắt, không có tội mà thêm trừ đẹp. Có thuận có nghịch đem danh làm thật, thể dụng trên dưới, phân chia năng kiến sở kiến hiện tiền; nhân và pháp sau trước mất cái lý không, cái không nơi chốn giác do đoạn mà được hiển bày thì nghĩa hý luận về nhân duyên và tự nhiên càng sâu. Nếu do tu mới được thành thì ranh giới chữ Phật và chúng sinh phân chia càng xa. Giả sử có thể dụng, phá đồng thời, thì mới tin nhân quả đều là huyền hóa. Thế nên, trong biển pháp tính vốn dứt bật nghi nghị, bốn mươi chín năm không nói một chữ. Nếu nói: Đây là quyền, đây là thật, đây là kiến, đây là tu, đây là viên dung, đây là hành bố, vừa thành một pháp thật, liền

không phải là liễu nghĩa, cho đến tính giác ắt là sáng (minh) do vọng mà thành chiếu soi lại tính giác (minh giác), y nơi Kinh mà lập ra cái hiểu biết thì đâu chẳng phải là so sánh. Song đối với tính giác sinh tâm chấp thủ, thì minh hay sinh sở, in tuồng đối với vọng kia đều lấy. Nếu nơi minh giác sinh tâm buông bỏ, thì ắt làm chướng ngại tính minh, in tuồng gồm cả cái chân kia đều bỏ, bèn khiến cho tính giác cùng với sở minh, cả hai đều có lỗi như Như Lai nói ở sau. Đâu biết rằng minh và vô minh trong Như lai tạng cái một cũng không còn. Nên lại vì đó mà chỉ thẳng rằng giác minh không làm ngại tính giác mà tính giác vẫn thường nhiên. Tính giác đâu có làm thương tổn giác minh, mà giác minh tự có khác. Kể ngộ lý có thể do đây liền đó dứt hết; mà mỗi khi đến bờ hiểm nguy liền sinh lui bước. Bởi Thánh cảnh không quên, nên phạm tình đua nhau sinh khởi. Biết những cảnh kia chỉ là một càn tuệ thì lưu chuyển trong tứ sinh gọi là loạn tướng. Lại tiến lên Diệu Giác gọi là Cực quả, đều là phần ngoài không khế hợp với tính bản nhiên. Nên lại vì đó mà chỉ thẳng rằng “nếu xả loạn tướng, ắt không có càn tuệ, cũng như xả càn tuệ, ắt không có Cực quả”. Nếu lấy loạn tướng làm càn tuệ in tuồng như có ngộ mê. Đến nơi càn tuệ mà xoay lại xem xét loạn tướng

thì ăn năn không an trụ. Còn nếu lánh nó đi cũng không được, nhiên hậu mới biết mê nó không thể được; nếu không có mê thì dùng ngộ để làm gì?

Đức Năng Nhân sau khi thành đạo, chính là Ngài trở lại “cái ban đầu” của chúng sinh; dứt hết lượng pháp giới, mà hiện thân pháp giới; nói sự pháp giới, mà hiển lý pháp giới. Nếu khởi tâm cho là chúng Thánh, tức liền bị sa vào các tà kiến. Dẫu muốn đem ngôi báu trao thẳng cho kẻ thường dân cũng e họ không kham nhận lãnh.

Hàng Thanh văn ngồi ngay trong đó mà vẫn không thấy, không nghe. Chính Thầy tôi cùng với ngài Đại Ca-diếp đồng một huyền chỉ. Kim Thích tôi há có thể nghĩ bàn trong chỗ không thể nghĩ bàn của Thầy tôi được sao?

Kính cẩn nhân ngoài lời sơ giải đã đọc ra, tùy chỗ thấy theo đó mà nắm lấy, như nhân mặt trăng nên có ngón tay chỉ, chẳng phải trăng là ngón tay. Nếu như nói được mục đích, ý nghĩa của toàn kinh, thì một thiên tổng luận kế đây đã nêu lên quá đầy đủ, quá khéo léo. Tất cả chúng sinh ở trong một “nguyên đề”, hoàn toàn hiện ra vô kiến đánh tướng (Đại định Thủ Lăng Nghiêm). Khai hợp rõ ràng, không có trần nào chẳng phá. Đây tức là từ nơi ngọn mà tìm gốc. Thuận theo trên

mà tìm cội nguồn thì không ngại lập bày phương tiện dẫn dắt để trợ giúp cho kẻ độn căn vậy.

Đệ tử nối pháp hiệu Kim Thích
Cúi đầu đánh lễ, kính đề tựa.



TỔNG LUẬN

KINH THỦ LĂNG NGHIỆM TRỰC CHỈ

(Sa-môn THÍCH THIÊN NHIÊN, hiệu HÀM THỊ ở chùa ĐÓN HÀ tạo)

Từ Phật Oai Âm Vương về trước, không có tên Phật và tên chúng sinh, lúc ấy chính là Đạo, chỉ vì không người giác biết. Lớn thay lời nói ấy! Có thể nói là dựng lên ánh sáng giữa ban ngày, cảm khen nước biển cả mênh mông. Ngộ tức là đề hồ, mê vẫn là độc dược cho nên Phật đóng cửa thất nơi Ma-kiệt-đà, ngài Duy-ma-cật ngậm miệng tại thành Tỳ-da-ly. Đâu chỉ chân cơ tuyệt đối đãi, mà chính chỗ chỉ đạo thật khó coi.

Trải tòa dưới cội Bồ-đề, bèn muốn thị hiện Niết-bàn. Bày ngực dưới hai cây Song Thọ, lại bảo không nói một chữ. Trước sau ý chỉ này từ đầu đến cuối được nêu ra hoàn toàn triệt để.

Trong mười hai thể loại kinh thật ra đều là phương tiện. Ba thời, năm giáo, quyền tiểu (Quyền thừa, Tiểu thừa) thấy đều thu nhiếp vào tính Diệu Viên. Pháp giới đâu thể biết, đồng giác mê mà có

chung thủy (bắt đầu và rốt sau). Trí sáng tự chiếu soi, gồm nhiếp cả chân vọng bởi tính viên thường. Từ trước đến nay vẫn là như thế.

Thúc đẩy sự ra vào của muôn loài mà không cùng với Thánh nhân mệt nhọc. Xét cùng ý chỉ trở về của ba tạng, cốt yếu gọn rõ việc của trăm họ. Vốn tự không mê, đâu lại có ngộ! Trở ngay phiên nào là Bồ-đề, luồng khởi cái thấy của đáng Tôn quý. Trả Niết-bàn về nơi sinh tử, ai biết được tâm bậc Đại giác. Phải biết vọng xoay theo bất giác, mới tin diệu tức là vô minh. Hội ba đời trong một sát-na, dung mười phương nơi đương niệm. Trong đây rất khó thể hội, động niệm liền dính với trần sa. Tự tin mình đã là tạm thời, thì để mặc tình lại đồng với mờ mịt.

Việc hằng ngày của kẻ tầm thường, chính là chỗ để tâm của hàng thượng triết. Việc có không của phàm phu ngoại đạo, thấy đều là chỗ ngậm miệng của bậc Thánh Hiền. Động cũng không phải là vọng, tính trí vốn tự lặng yên. Lý chân thật rất ráo về đâu, tính hư không đồng với tịch chiếu! Còn không phải là kiếp ngoại, thì cái gì gọi là thời nay?

Chân như không thật tính, do đó nên tối và sáng tùy theo duyên. Sinh diệt do tâm, năng sở nhân đó lẫn hiện. Từ nhất chân pháp giới vọng

thấy có tự và tha. Nơi cửa như huyền mà riêng thành tâm với sắc. Sáu trần ngăn bít là do hai duyên động và tịnh. Năm ấm cứng chắc là bởi kẻ hiền người ngu đều chấp.

Từ cửa mắt vào gọi là sắc, từ cửa tai vào gọi là tiếng. Mũi, lưỡi, thân, ý mỗi căn tự phân chia, hương, vị, xúc, pháp lại dung nhau lẫn hiện. Căn trần đâu có khác, phân biệt cũng là thường. Chính cái ngã cảnh, ngã tâm của kẻ mê loạn tức là chân trí, chân lý của Thánh Hiền. Vì có sai biệt như thế nên cần phải một phen xoay trở lại.

Chung ngồi nơi đạo tràng của Như Lai mà hằng trọn đời không giác ngộ. Ai chỉ ra cảnh giới của trần lao hầu mở bày các mê lầm để đồng về? Sự sinh tử tiếp nối đứng đầu là tâm dâm, vọng duyên phân biệt bởi do cái thấy. Tính vốn chẳng thấy mà gá nơi căn để soi sáng. Tâm chẳng phải dâm, nhân vì sắc che đậy. Thấy sắc thì tâm mờ tối, thấy tướng thì tâm phát sinh. Đồng nơi tâm mắt này mà chợt phân chia có hơn và kém.

Nhân tâm nên có tướng, đạt tướng tức là tâm. Há có tạm thường, do giác mê mà có khác. Biết chỗ tự mình lưu chuyển thì tâm cảnh đâu có khác! Thức thường trụ hằng như vậy, thấy nghe không dời đổi. Gạn cùng bảy chỗ, nghe nhiều có ích gì.

Từ khuôn mặt phóng hào quang, là chỉ cho căn tính mỗi mỗi đều tròn sáng. Thế giới hợp lại hay chia ra, là tiêu biểu cho thân và cõi nước lớp lớp dung nhiếp lẫn nhau. Thân tâm vốn không có rộng hẹp mà thể dụng in tuồng có trệ ngại hay viên dung. Bởi do chưa rõ hai món căn bản nên khiến cho cái “năng suy” rời trần không có tự thể, do đó tướng thấy hiện tiền có thể phân biệt, nhưng mắt tâm đen tối vẫn lầm mê.

Đèn hay hiển bày các sắc, cũng vậy cái thấy là con mắt chứ không phải đèn. Con mắt hay hiển bày các sắc, cũng vậy tính thấy là tâm chứ không phải con mắt, mới tin tâm vốn thường trụ, con mắt thì có thiếu khuyết hay đầy đủ.

Thường trụ gọi là chủ, không thường trụ gọi là khách. Cũng như hư không vốn đứng lặng, trần (bụi) tự có động lay. Tâm tính là chân không, sinh diệt là theo niệm. Đâu không biết niệm là sở duyên, còn chưa rõ được tâm ắt niệm không diệt. Bởi do ở lâu trong mê, nên tâm đã thành tướng. Lấy tướng duyên tâm, tâm đồng thì tướng hết. Rời tướng cạn cái thấy, cái thấy bày thì tướng không còn. Nên ngoài phân biệt vẫn lưu lại căn tính để chờ đợi phát minh. Tuy bây giờ nói là tạm có lại trải qua năm xưa vẫn như hiện tại.

Quán thân đời đổi tiêu diệt niệm niệm

không dừng; xem nước sông Hằng y nhiên, lúc già, lúc trẻ, không đổi khác. Đối cảnh rõ ràng, không rơi vào suy nghĩ. Nhớ lại tức đành rành, đầu nhọc gì tụng tập. Cho nên biết Phật tính của chúng sinh chỉ tại trước mắt. Nhận thấy Niết-bàn của Như Lai, thoát nhiên vào nơi tâm niệm. Nương theo phân biệt không đến kịp, chỉ ra hiện lượng ngay đương thời. Một thoáng xoay đầu thì nhiều kiếp tựa như hôm qua.

Lại gạn cùng chỗ điên đảo, để cứu xét nguyên do sót mất, mới biết tính thấy nghe bị mê lầm nơi sắc và không, nên không thể nói ngộ, mà tâm không sinh diệt vẫn ở trong thân thì đâu thể nói không mê! Chỉ một cánh tay không khác, mà mỗi người cho là xuôi là ngược. Đã lầm nước toàn bề cả, thì ai bàn đến bọt nổi. Ở trong cái bát giác này, vọng ý thừa đương thì tâm địa thường trụ chẳng qua là cái “sở ngộ”, mà hiện lãnh pháp âm, chỉ là cái “năng duyên”. Tâm phân biệt năng duyên đã không tự tính, thì tâm tính sở ngộ ắt có chỗ trả về. Đâu chẳng biết tám thứ (có thể trả về) sai khác đều thuộc về thế gian, mà tám thứ kiến tinh rốt cuộc chính là ông. Tiền trần là vật, cái thấy của ông không phải vật khác. Tri giác không xen tạp với vô tình, tôi và ông vẫn phân chia cách nhau trên thân thể. Mỗi thứ đều tự cùng khắp, trong tính thấy đâu chia có trong ngoài, cũng không dứt nổi; thể hư

không nào có vuông tròn.

Nói lý rất là rành rõ, nói chứng vẫn còn phần lượng. Nếu chỉ tâm “sở ngộ” là phải, ắt cho tâm “năng duyên” là trái. Phải trái rõ ràng, thì vật ngã khó tiêu.

Trong sự vật cạn bày cái thấy, là trước dứt bật tâm sở ngộ. Phải hết thì trái cũng không còn, lại cạn cùng thức năng ngộ.

Đại đạo không có riêng khác, song chẳng phải hạng Nhị thừa có thể nghĩ bàn. Tự trụ trong Tam-ma-địa, phải bậc đại trí mới hay nói.

Tướng hoa đóm vốn không, tính Bồ-đề thấy đều cùng khắp. Thị phi đều đẹp, chỉ có một Văn-thù, một hai đều mất, tính Diệu giác riêng treo cao. Nếu không thấu triệt cội nguồn của các pháp, thì ít ai chẳng lầm cho là Thần ngã. Lại nếu quanh quẩn trong bốn loại thì sẽ lầm cho là nhân duyên. Đệ nhất nghĩa đế, tức ngay trong các tướng thế gian, chỉ một phen phát minh sẽ không có việc khác.

Bốn nghĩa đã thành tự, thì vượt ra ngoài tối, sáng, thông, bí. Nếu hay thấy được cái thấy, tức liền chứng quả Bồ-đề. Muốn biết nguyên do tỏ ngộ cái thấy thì phải hiểu nguyên do sinh ra cái thấy. Tính thấy vốn là chân, do vọng động mà

cảnh hiện. Bởi vọng thấy cảnh bèn khiến cho tính minh diệu bị cuộc hạn trong căn. Biết tâm không vọng, liền khiến cái kiến tinh vượt khỏi ngoại trần.

Biệt nghiệp là dụ cho căn thân, đồng phần là ước về thế giới. Căn mê đã hết như mắt nhắm bỗng lành, lượng thế giới vốn không, tự bóng lòe chẳng phải trước đã có. Chân trí thì không có thấy, chân lý thì không có trần, mắt thấy là theo hiện nay, kiến duyên y thuở trước. Mười phương cõi nước thấy là tính diệu minh, ngay nơi đó thấy nghe đâu từng có hư dối.

Trong Như lai tạng, ấm nhập đều chân. Trong tính chân như, xứ giới nguyên là thật. Tính sắc là chân không, cho đến tính giác minh là chân thức, vốn sẵn trùm khắp mà cũng tùy theo chỗ hiểu biết của chúng sinh. Từ đây mà phát minh, được chỗ chưa từng có, thì tự tin tâm tinh không có ngoài, cũng chẳng phải tại trong thân. Nếu quán trở lại thì mười cõi y nơi không, mà tâm bao trùm tất cả.

Cảm ơn tha thiết trở về nguồn, bi nguyện sâu nặng vì đồng thể. Đã nhận được Pháp thân, lại mong trừ lỗi lầm nhỏ nhặt. Phân biệt ngã pháp dễ trừ, câu sinh ngữ ngầm khó thấy. Vẫn cần phải thưa thỉnh để giải thích cho những người đồng nghi.

Tính thanh tịnh bỗng nhiên sinh ra, biết giác minh do hư vọng thành lập; lần thấy đồng và khác, mà khởi ra có hàm thức hữu vi. Thế giới đã hình thành, làm nhân duyên cho chúng sinh kết cấu trong lưu chuyển. Nghiệp quả tìm nhau bởi từ trong giác minh mà khởi diệt. Như ánh nắng thành sóng dợn, ở trong tính giác diệu minh tự thái hư thường vắng lặng.

Ngộ nguyên không vay mượn, phải tin chắc giác tính chúng sinh vốn thường như. Mê há có nguyên nhân, ai cho là thế giới diệu không vẫn tồn tại? Mặt trời thì sáng, mây phủ thì tối, gió lay thì động, mưa tạnh thì trong, hư không chẳng động, các tướng hằng lưu chuyển. Quán tính vốn là Chân. Quán tướng nguyên là Vọng. Hợp với vọng mà thành tướng, hợp với tính thì toàn chân. Chân thì chỉ có tính Diệu giác minh, tất cả đều là “phi”; chân thì tùy duyên mà cùng khắp, tất cả đều “tức”. Do đó mà ứng hiện có tục, có chân, có phàm, có Thánh. Bậc Đại Giác thường cảm đến cùng khắp quần sinh ngay đương niệm tự đầy đủ.

Toàn nương nơi ngón tay khéo mà phát ra tiếng hay (bản chân). Chẻ trong hạt bụi mà lấy quyển Kinh, đồng trong Hải ấn mà phát hào quang soi khắp. Mới tin tính Diệu giác vốn viên mãn, không nguyên nhân mà tự vọng. Nếu như tính

cuồng bỗng hết, thì tính thanh tịnh thù thắng vốn trùm khắp.

Rõ được tính không, mà không ở nơi sinh tử, ngộ lý duyên khởi mà chẳng trụ nơi Niết-bàn. Ba thứ tương tục, vẫn tại trong mộng. Một niệm huân tu, tạm vượt ra ngoài sự buộc ràng. Ấy đều không thể do dụng công mà được, há lại lấy việc hý luận mà thành. Do đó muốn phát minh để giác ngộ kẻ sơ tâm, thì trước phải xét nhân địa tu tập, rồi sau mới thẩm trừ phiền não. Đây là phát minh cái thấy, nghe, hiểu, biết tức rốt ráo thường, lạc, ngã, tịnh.

Chỉ hay chín chắn phân biệt cái sinh tử, liền có thể kế hợp sâu xa với Niết-bàn, không theo hư vọng mặc tình cho yên lặng càng sâu, thì nước trong hiện tiền không đợi gạn bùn mà rốt ráo đến tận nguồn. Há ngoài chỗ thuần tịnh, chỉ là căn tính trong mê nên không tự biết. Duyên theo trần nên sinh thức, sau khi ngộ rồi chỗ gút nên biện rõ. Dẹp giặc cần tìm kẻ dẫn đường (mai mối). Chướng ngại cái phân biệt nơi địa vị sơ tâm, tiêu dung chủng tử tập khí khi chứng trí hậu đắc, vẫn gọi là phương tiện chưa nghĩ đến viên tu. Mở sáu gút đồng như một, niệm và gở đều xoay lại, trừ bỏ đồ vật mà xem hư không, đồng và khác chóng thấu suốt. Cái biết niệm trạm ở trong tính Diệu viên, thoát như

thế thì thắng nghĩa căn thanh tịnh nguyên vẫn còn. Tối sáng là do cái thấy, mê vọng mới thành mờ tối. Căn biết không phải trần, nếu không dong ruổi thì tự nhiên giải thoát.

Thế tính của bảy thứ (Bồ-đề, Niết-bàn, Chân như, Phật tính, Yêm-ma-la-thức, Không Như lai tạng, Đại viên cảnh trí) vốn bền chắc, đâu đợi phải có tiếng chày mới nghiệm biết. Tính tri giác nơi sáu cửa thường diệu, đâu vì sự ngủ hay thức mà có các! Diệu tính vốn thanh tịnh, do tính minh dính cái vọng mà phát ra hiểu biết. Mở nên nhằm ngay lòng gút, căn trần vốn không có lỗi. Tính nương nhờ nơi sức tịnh, lý và hạnh thành tựu lẫn cho nhau.

Lựa sự viên dung hay trệ ngại nơi căn cảnh, mượn gương soi các căn cơ. Ngộ thẳng tắt nơi tu trì, chóng siêu vượt quyền thừa và hữu học. Tất cả sắc pháp đều tụ nơi mắt. Xưa do cái thấy mà mờ tối, nay cũng do cái thấy mà giác ngộ. Âm thanh trong mười phương thấy suốt nơi tính nghe, không bị nhĩ căn làm ngăn ngại. Xoay tiếng trở lại nơi nhĩ căn, xoay cái nghe trở về tính giác, chóng chuyển cái cơ không dừng trụ, không và giác hoàn toàn viên mãn. Ai hiểu được tính lặng lẽ hiện tiền này? Đây là căn bản chứng ngộ của đức Quán Thế Âm đã được viên thông. Ngài Văn-thù lựa căn, ban

đầu xứng theo phương tiện mà lựa căn của hai mươi bốn vị Thánh để chỉ cho ba đời có một cửa (nhĩ môn). Ý nơi ngộ mà viên tu, chỉ có hai nghĩa quyết định. Theo tu hành để khởi ngộ, thì có ba môn học vô lậu. Khi thực hành không luống dối thì đoạn được ma ái kiến. Tâm thẳng như dây đàn, liền thành tự địa vị chân nhân.

Hiện nghiệp dễ chế phục, tự hành có thể trái bỏ, nhưng tập quán cũ rất khó trừ, vẫn phải nhờ thần lực. Do đó, nên kiến lập đạo tràng, cầu gia bị để nương nơi tha lực. Song chương cú rất vi diệu, muốn được khế hội phải do mình. Chư Phật trong mười phương từ đây xuất sinh, người tu hành đời sau chẳng rời khỏi tòa mà được ngộ.

Nếu muốn phát sơ Càn tuệ địa, rốt ráo trước phải do tiệt thứ mà tăng tiến. Lại trong thời kỳ mãn năm mươi lăm món tâm, rồi sau mới viên thành quả địa tu chứng. Ấy là khuôn phép tu hành của Phật để lại, bỏ khuôn phép này tức rơi vào đường tà. Nếu được thẳng đến giác ngộ sáng suốt cũng thâm hợp với chính quán. Không có ai ba nghiệp chưa trong, sáu căn chưa sạch, mà có thể làm khuôn phép cho trời người.

Tức mười nhân này không dính mắc, sáu thứ quả báo không xen vào thì an ổn khỏi bị sự xen lẫn sai khác trong Thiên-na. Do đó thuần

tình sa vào địa ngục, chỉ do một niệm sai khác. Hoặc thuần tưởng thì sinh Thiên, phải biết phước báo hết vẫn bị rơi xuống. Nghiên cứu tận cùng tâm thức là tội nơi Tứ không (trời Tứ không). Buông lung chìm đắm trong mê muội thì thành ra chốn địa ngục A-tỳ. Phật tính lưu chuyển, tùy theo niệm mà có thăng trầm. Vọng tình không phải cái gì khác, như trở ngược bàn tay. Chỉ hay biết được tự tâm sẵn có, không theo tri kiến (phân biệt) liền có thể tùy thuận tính giác, chóng rõ được tâm Thánh.

Ở trong Tam-ma-địa, được mất đều không, chỗ ám hết không còn cảnh giới. Từ đầu đến cuối, từ phạm vào Thánh, xoay nhìn lại chỗ ngộ trước không vượt ngoài sơ tâm. Không phải pháp nhãn có thể nhìn thấy, Thiên ma há có dịp khuấy phá. Chỉ y theo lời dạy tiến tu, thì do giới mà vào định. Nếu không tùy thời tự giác, chưa khỏi nhân cái thù thắng mà sinh tâm. Dính với cảnh liền rơi vào tà tư, động niệm tức sa vào ma giới. Đến chỗ sinh diệt đã diệt thì thức tính hiện tiền, lầm cho là Bồ-đề thì quên mất chính tri, chính kiến.

Riêng thành lập các luận, không cứu xét tính Diệu viên, dù là định tính Thanh văn, chưa cho là kiến tính. Được chút ít riêng mình giác ngộ (Độc giác) trái xa với Niết-bàn. Bởi thế không do

tích lũy (tu hành) thẳng đó tâm khai ngộ, cùng với đây thứ lớp đi sâu trong thiên định, tuần tự cho đến phá được thức ám, đồng gọi là cần tuệ, chóng vào Kim Cang địa. Kia do ngộ rồi mới tu, ở đây chính do tu rồi sau mới ngộ. Người tu mà ngộ là trước hành bố (tiệm tu) rồi sau mới viên dung (đốn ngộ). Người trước ngộ mà tu, là trước viên dung rồi sau mới hành bố. Ngộ thì đều ngộ mà lẫn có dị, đồng, tu thì đều tu, lại chia ra có khó dễ. Người đốn ngộ thì lý vui có sai khác, người tiệm tu thì sự xen dính có tạp loạn lỗi lầm. Sự sai biệt của lý, chính tại mất chân khi ngộ. Cái tạp loạn lỗi lầm của sự, là thường e khi tu có nhiều đường tẽ. Do đó lấy kiến tính lý trần để vượt lên phân biệt mà tùy duyên tự tại.

Chân tâm không có vọng, ra ngoài thị và phi, dùng diệu tuệ để trang nghiêm, khi ngộ đã tinh tường thì tu mới viên mãn giải thoát.

Tu hành dùng lý mà ấn chứng, thì nghĩa sai biệt không thiếu sót. Lý do hạnh mà được trang nghiêm, nhưng không thể vượt qua cửa căn bản.

Ấm tiêu hết theo thứ lớp mà đâu có ngại sự viên dung. Nhân giới hạn được rành rõ mà không chìm nơi thiên chứng (chứng một bên).

Tâm bản giác thanh tịnh ban đầu không có

trần lao cấu nhiễm, do vọng tưởng so đo chấp trước mới hiện ra có sắc tâm. Sắc nhân không mà có, xúc do ly mà biết. Nhớ không phải vì quên mà thành không, sinh đâu phải diệt mà thành hết. Nếu như cái sinh diệt xoay về trong tính trạm, vào hợp thì cùng bày rõ bờ mé thức. Cho nên hành ấm tuy hết mà giác tâm khó viên mãn. Hàng Nhị thừa đã lầm cho chứng quả vô vi, kể sơ tâm còn nghĩ sai cho là tức sắc.

Ngộ lý chưa viên mãn, mới hướng đến cửa giải thoát. Vừa đã thành cảnh nhàm chán, thì mê tình chẳng hết sạch, nên nói hạnh phi đạo. Cứu xét hẳn tốt nơi bác không, muôn pháp tuy không mà lý nhất chân đâu dừng trụ! Tâm trong tam giới đã dứt mà hiện hành đâu lẩn át được câu sinh. Đã siêu vượt mắt của ngàn Thánh, không thân còn e ngại có việc. Do đó đồng thời kêu mỗ (đồng thời thốt trác: Gà con kêu gà mẹ mỗ) cần trả lại cho hàng tác gia. Bạc vô trước Chân tông, chưa gọi là tôn quý!

Kinh này chỉ dạy, cần yếu trước phải rửa sạch thức tâm. Cuối cùng đến viên tu, cũng tức là dứt trừ Thánh giải. Đi trong dị loại mới cho là đồng triền. Ai chẳng thấy? Ai chẳng nghe? Mắt thấy không phải sắc, tai nghe không phải tiếng, toàn thể đại dụng, thu nhiếp xưa nay ngay trên đường. Dứt trí tuyệt ngu cả vật ngã ngang bằng

nơi kiếp ngoài (vượt ngoài không gian), vẫn thuộc về chỉ dấu vết, chứ chưa phải đến chỗ chân thật. Lặng lẽ mà thành, không thấy được dấu vết, thần mà sáng đó đều ở nơi người vậy.

